

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VINACONEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số **78** CT34/2013/CV-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận giảm hơn 10%  
so với cùng kỳ năm trước trên BCTC hợp nhất.

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2013

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (sau đây được gọi tắt là "Công ty Vinaconex 34") xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC và Quy chế 325/QĐ-SGDHN, Công ty Vinaconex 34 xin được giải trình các nguyên nhân chủ yếu liên quan đến việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2013 giảm so với Quý 1/2012 như sau:

Các chỉ tiêu so sánh:

ĐVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 1/2013	Quý 1/2012	Tăng (+), giảm(-)	% +/-
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần	11.897.402.011	7.356.516.580	4.540.885.431	61,73%
2	Giá vốn hàng bán	11.589.290.282	6.729.725.598	4.859.564.684	72,21%
3	Chi phí tài chính	3.618.735.460	2.803.718.880	815.016.580	29,07%
4	Chi phí quản lý DN	1.322.665.531	1.644.177.484	-321.511.953	-19,55%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-4.756.822.217	-3.421.316.790	-1.335.505.427	39,03%

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 trên Báo cáo tài chính hợp nhất lỗ thêm so với kỳ trước: **1.335.505.427** đồng do các nguyên nhân chủ yếu sau:

1. Doanh thu cho kỳ hoạt động tăng so với kỳ trước: **4.540,885** triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng **61,73%**, chủ yếu là doanh thu tăng của Công ty con, theo đó khi hợp nhất đã làm cho doanh thu tăng so với kỳ trước.

2. Giá vốn hàng bán cho kỳ hoạt động tăng so với kỳ trước **4.859,564** triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 72,21%, giá vốn hàng bán trong kỳ tăng là do Công ty xác định lại giá trị dờ

dang công trình đường Láng – Hoà Lạc của Công ty mẹ trên cơ sở giá trị thuần có thể thu hồi được từ Chủ đầu tư, theo đó toàn bộ số lỗ công trình này được kết chuyển ngay vào giá vốn trong kỳ.

3. Chi phí tài chính (chi phí lãi vay) tăng so với kỳ trước **815,016 triệu đồng** tương ứng tỷ lệ tăng 29,07%, do trong năm 2013 toàn bộ dư nợ vay tại các Ngân hàng, tổ chức tín dụng đều nợ quá hạn chưa có khả năng thanh toán, nên chi phí lãi vay tăng do các Ngân hàng, tổ chức tín dụng áp dụng lãi phạt, theo đó đã làm lợi nhuận giảm so với kỳ trước.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp (chi phí hoạt động) giảm so với kỳ trước **321,511 triệu đồng** tương ứng tỷ lệ giảm 19,55% chủ yếu là do tiết giảm chi phí hoạt động, tuy nhiên tốc độ giảm của chi phí quản lý không bù đắp được giá vốn và chi phí tài chính, theo đó đã làm lợi nhuận giảm so với kỳ trước.

Công ty Vinaconex 34 xin giải trình với Quý Cơ quan và toàn thể cổ đông được biết nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động 01/01/2013 đến 31/03/2013 trên Báo cáo tài chính hợp nhất giảm so với kỳ trước./.

Trân trọng!

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu: TCKT; TCHC.

CÔNG TY CP ĐTXD VÀ PT HẠ TẦNG VINACONEX



GIÁM ĐỐC

*Trần Đức Nhật*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN  
HẠ TẦNG VINACONEX  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 1 năm 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX**

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	03-04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06-21

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>164.773.272.225</b>	<b>160.026.417.465</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>222.859.162</b>	<b>2.879.737.545</b>
1 Tiền	111	V.1	222.859.162	2.879.737.545
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>55.545.999.000</b>	<b>51.867.059.139</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	43.968.353.492	43.604.549.842
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	11.674.474.021	8.661.758.795
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	3.702.420.985	3.400.000.000
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.799.249.498)	(3.799.249.498)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>102.107.916.502</b>	<b>100.070.167.722</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	102.107.916.502	100.070.167.722
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.896.497.561</b>	<b>5.209.453.059</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.487.596.668	2.690.503.323
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		975.044	975.044
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	4.407.925.849	2.517.974.692
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260+269)	<b>200</b>		<b>57.608.806.825</b>	<b>60.229.329.748</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>54.463.438.984</b>	<b>56.363.228.512</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	54.463.438.984	56.363.228.512
- Nguyên giá	222		81.557.982.597	81.557.982.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.094.543.613)	(25.194.754.085)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V..	-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	VIII.2.7	175.000.000	175.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(175.000.000)	(175.000.000)
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.145.367.841</b>	<b>3.866.101.236</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.4.	3.101.120.841	3.636.634.236
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		44.247.000	229.467.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>222.382.079.050</b>	<b>220.255.747.213</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013		01/01/2013	
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>248.152.542.465</b>		<b>241.801.752.506</b>	
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>244.372.711.878 -</b>		<b>238.021.921.919</b>	
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	76.382.384.703		70.667.712.007	
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	51.041.570.672		54.760.474.088	
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	82.855.367.545		81.591.056.672	
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	907.190.795		905.385.720	
5 Phải trả người lao động	315		2.581.488.413		3.615.656.270	
6 Chi phí phải trả	316	V.9.	12.130.363.672		11.610.590.945	
7 Phải trả nội bộ	317		-		-	
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	17.642.783.119		14.039.483.258	
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-		-	
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		831.562.959		831.562.959	
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.779.830.587 -</b>		<b>3.779.830.587</b>	
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-		-	
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-		-	
3 Phải trả dài hạn khác	333	VIII.2.	-		-	
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	3.779.830.587		3.779.830.587	
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>(31.994.020.668)</b>		<b>(27.528.181.721)</b>	
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12.</b>	<b>(31.994.020.668) -</b>		<b>(27.528.181.721)</b>	
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000		40.000.000.000	
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.405.920.000		1.405.920.000	
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-		-	
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		2.268.143.511		2.267.387.398	
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		516.941.550		516.941.550	
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-		-	
10 (Lỗ) lũy kế	420		(76.185.025.728)		(71.718.430.669)	
<b>C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>6.223.557.253</b>		<b>5.982.176.428</b>	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>222.382.079.050</b>		<b>220.255.747.213</b>	

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX**

Người lập



Đoàn Thị Minh Nga

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hữu Long

Giám đốc



Trần Đức Nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX**

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà  
Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1**  
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013  
0

Mẫu số B 02a - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: VND

ST T	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14.	11.897.402.011	7.356.516.580	11.897.402.011	7.356.516.580
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.15.	11.897.402.011	7.356.516.580	11.897.402.011	7.356.516.580
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.16.	11.859.290.282	6.729.725.598	11.859.290.282	6.729.725.598
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.111.729	626.790.982	38.111.729	626.790.982
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	5.548.869	9.104.423	5.548.869	9.104.423
7	Chi phí tài chính	22	VI.18.	3.618.735.460	2.804.288.277	3.618.735.460	2.804.288.277
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.618.735.460	2.803.718.880	3.618.735.460	2.803.718.880
8	Chi phí bán hàng	24	VIII.2.7		-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.6	1.322.665.531	1.644.177.484	1.322.665.531	1.644.177.484
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(4.897.740.393)	(3.812.570.356)	(4.897.740.393)	(3.812.570.356)
11	Thu nhập khác	31	VIII.2.7	140.918.176	391.378.366	140.918.176	391.378.366
12	Chi phí khác	32		-	124.800	-	124.800
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		140.918.176	391.253.566	140.918.176	391.253.566
14	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					

15	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>(4.756.822.217)</b>	<b>(3.421.316.790)</b>	<b>(4.756.822.217)</b>	<b>(3.421.316.790)</b>
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	-	-	-	-
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(4.756.822.217)</b>	<b>(3.421.316.790)</b>	<b>(4.756.822.217)</b>	<b>(3.421.316.790)</b>
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		49.425.393	(18.008.674)	49.425.393	(18.008.674)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ(62=60-61)	62		(4.806.247.610)	(3.403.308.116)	(4.806.247.610)	(3.403.308.116)
21	<b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>				<b>(1.202)</b>	<b>(851)</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX**

Người lập



**Đoàn Thị Minh Nga**

Phụ trách kế toán



**Nguyễn Hữu Long**

Giám đốc



**Trần Đức Nhất**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2012 đến

31/03/2012

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(4.756.822.217)	(3.421.316.790)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		1.899.789.528	1.933.293.342
- Các khoản dự phòng	3		-	744.621.693
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(5.548.869)	(236.377.150)
- Chi phí lãi vay	6		3.618.735.460	2.803.718.880
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		756.153.902	1.823.939.975
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(6.123.623.357)	(1.632.828.568)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.464.284.685)	(3.366.535.811)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.868.486.228)	3.676.129.518
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		535.513.395	240.092.407
- Tiền lãi vay đã trả	13		(173.095.375)	(1.596.623.008)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		185.220.000	271.142.262
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(1.547.522.446)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(8.152.602.348)</b>	<b>(2.132.205.671)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		-	(145.454.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22		-	227.272.727
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	401.500.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.548.869	9.104.423
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>5.548.869</b>	<b>492.422.605</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.728.312.696	7.117.001.272
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(235.220.000)	(7.696.379.948)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.917.600)	(42.266.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>5.490.175.096</b>	<b>(621.645.076)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.656.878.383)</b>	<b>(2.261.428.142)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.879.737.545</b>	<b>2.748.413.432</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>222.859.162</b>	<b>486.985.290</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX**

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Đoàn Thị Minh Nga

Nguyễn Hữu Long

Trần Đức Nhất

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 1 năm 2013**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và được chuyển thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex theo Quyết định 1994/QĐ - BXD ngày 14/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008056 ngày 02/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 14 tháng 10 năm 2009, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam chuyển nhượng hết số cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C). □

Từ ngày 15 tháng 06 năm 2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101073692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **40.000.000.000** đồng (*Bốn mươi tỉ đồng*)

Ngày 14/07/2010, Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCH.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng;
- Khai thác sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng, gồm: Đá, cát, sỏi, gạch, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các loại vật liệu khác trong xây dựng và trang trí nội, ngoại thất;
- Tổ chức kinh doanh các hoạt động dịch vụ sửa chữa, cải tạo, duy tu bảo dưỡng công trình, dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí, ăn uống và các dịch vụ khác;
- Thực hiện các dịch vụ sửa chữa, bảo hành các thiết bị xe máy;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Môi giới thương mại; Dịch vụ logistics;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2013**

**4. Công ty con được hợp nhất**

**4.1 Công ty Cổ phần Khai thác mỏ và Sản xuất vật liệu xây dựng VINA34**

Địa chỉ: Tầng 17, tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,67%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54,67%

**4.2 Công ty TNHH một thành viên Vinaconex 34.1**

Địa chỉ: Tầng 2, Văn phòng 7, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội,

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01/2013 và kết thúc ngày 31/03/2013.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex 34 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Công ty con mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 1 năm 2013**

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp nhập trước, xuất trước.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 10

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 1 năm 2013**

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản Công ty mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần khai thác đá Yên Bình, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay  
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ và chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, chi phí thuê đất và thương hiệu Vinaconex được phân bổ với thời gian từ năm 2006 đến năm 2015.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu bán bê tông, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và doanh thu khác.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 1 năm 2013**

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên khế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

**12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**12.3 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2013**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh tương ứng với phần công việc hoàn thành được chủ đầu tư và nhà thầu phê duyệt quyết toán khối lượng và Công ty phát hành hóa đơn hạch toán doanh thu

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Tiền mặt</i>	117.850.712	434.405.580
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	105.008.450	2.445.331.965
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	2.713.933	2.713.933
Tiền gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	1.808.701	1.800.689
Ngân hàng CP Thương mại Quân đội - CN Thái Thịnh	1.619.383	1.691.413
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nguyễn Trãi	35.931.670	88.690.715
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long	12.078.041	1.872.583.458
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Minh	3.041.256	13.349.193
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	47.044.966	463.704.946
Ngân hàng VP Bank Trung Hòa Nhân Chính	770.500	797.618
<b>Tổng cộng</b>	<b>222.859.162</b>	<b>2.879.737.545</b>
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Phải thu khác</i>	3.702.420.985	3.400.000.000
Phải thu tiền bồi thường đất	3.400.000.000	3.400.000.000
Bảo hiểm các loại Cty Vina34	48.768.421	
Bảo hiểm các loại Cty Vinaconex 34.1	253.652.564	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.702.420.985</b>	<b>3.400.000.000</b>
3. Hàng tồn kho	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	1.184.457.040	1.320.654.952
<i>Công cụ dụng cụ</i>	0	
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	92.545.665.566	89.529.440.766

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2013**

<i>Thành phẩm</i>	8.377.793.896	9.220.072.004
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>102.107.916.502</b>	<b>100.070.167.722</b>
<b>4. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trả trước về giá trị thương hiệu Vinaconex	82.500.000	90.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.921.824.174	3.425.638.403
Chi phí sửa chữa		0
Tiền thuê đất chờ phân bổ		0
Chi phí tháo dỡ, lắp đặt dây chuyền Mô đá Lào Cai	96.796.667	120.995.833
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.101.120.841</b>	<b>3.636.634.236</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2013**

5. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2013</b>	19.261.955.047	57.429.994.870	4.437.170.318	428.862.362	81.557.982.597
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất với Vina34	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất với Vinaconex 34.1	-	7.407.879.644	596.942.500	-	8.004.822.144
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm do góp vốn vào cty Vinaconexx 34.1	-	(7.407.879.644)	(596.942.500)	-	(8.004.822.144)
<b>Số dư ngày 31/03/2013</b>	19.261.955.047	57.429.994.870	4.437.170.318	428.862.362	81.557.982.597
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2013</b>	4.497.279.066	19.134.244.545	1.442.167.823	121.062.651	25.194.754.085
Khấu hao trong năm	317.820.735	1.436.305.147	126.875.880	18.787.766	1.899.789.528
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất với Vinaconex 34.1	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/03/2013</b>	4.815.099.801	20.570.549.692	1.569.043.703	139.850.417	27.094.543.613
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	14.764.675.981	38.295.750.325	2.995.002.495	307.799.711	56.363.228.512
<b>Tại ngày 31/03/2013</b>	14.446.855.246	36.859.445.178	2.868.126.615	289.011.945	54.463.438.984

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2013**

6. <i>Đầu tư dài hạn khác</i>	31/03/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình	17.500	175.000.000	17.500	175.000.000
<b>Cộng</b>		<b>175.000.000</b>		<b>175.000.000</b>
<b>7. Vay và nợ ngắn hạn</b>			<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>			<b>70.865.296.946</b>	<b>64.915.404.250</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây			34.920.107.701	34.920.107.701
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel			15.557.213.049	15.557.213.049
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex			-	0
Công ty CP Vinaconex 2			7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng công ty CP Vinaconex			5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank Thăng Long			7.486.396.196	2.083.083.500
Các cá nhân khác			901.580.000	355.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>			<b>5.517.087.757</b>	<b>5.752.307.757</b>
<b>Tổng cộng</b>			<b>76.382.384.703</b>	<b>70.667.712.007</b>
<b>8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				Đơn vị tính: VND
	<b>01/01/2013</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>31/03/2013</b>
Thuế GTGT đầu ra	-	779.855.352	779.855.352	-
Thuế TNDN	406.583.686	-	0	406.583.686
Thuế thu nhập cá nhân	364.879.784	35.690.708	34.833.787	365.736.705
Thuế tài nguyên	36.892.350	150.417.600	155.697.600	31.612.350
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	81.235.000	113.592.000	113.592.000	81.235.000
Các loại thuế khác	21.074.900	138.954.000	138.954.000	21.074.900
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	-	-	-	-
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>910.665.720</b>			<b>906.242.641</b>
<b>9. Chi phí phải trả</b>			<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí hoạt động xây lắp			12.130.363.672	11.610.590.945
Trích trước tiền thuê Mỏ đá Lào Cai			-	-
<b>Tổng cộng</b>			<b>12.130.363.672</b>	<b>11.610.590.945</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1 năm 2013

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>BHXH, BHYT, BHTN</i>	671.004.651	797.334.658
<i>Kinh phí công đoàn</i>	302.476.124	289.248.643
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	16.669.302.344	12.952.899.957
Cổ tức phải trả	970.248.802	973.166.402
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	-	0
Lãi vay phải trả	13.631.771.799	10.196.914.458
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.067.281.743	1.782.819.097
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.642.783.119</b>	<b>14.039.483.258</b>

11. Vay và nợ dài hạn	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Vay dài hạn</i>	3.779.830.587	3.779.830.587
Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Thái Thịnh	3.779.830.587	3.779.830.587
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.779.830.587</b>	<b>3.779.830.587</b>

12. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần		
Số dư tại ngày 01/01/2012	40.000.000.000	1.405.920.000	-36.337.386.290	5.068.533.710
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	(35.379.790.083)	(35.379.790.083)
Điều chỉnh theo Cơ quan thuế	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1.254.296)	(1.254.296)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2012</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>1.405.920.000</b>	<b>-71.718.430.669</b>	<b>-30.312.510.669</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	(4.806.247.610)	(4.806.247.610)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2013</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>1.405.920.000</b>	<b>(76.524.678.279)</b>	<b>-35.118.758.279</b>

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	19.800.000.000	19.800.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 1 năm 2013**

Vốn góp của các cổ đông khác	20.200.000.000	20.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	0
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2013 Cổ phiếu	01/01/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**f) Các quỹ của công ty**

Chỉ tiêu	01/01/2013	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/03/2013
Quỹ đầu tư phát triển	2.267.387.398	756.113		2.268.143.511
Quỹ dự phòng tài chính	516.941.550	0		516.941.550
Quỹ khen thưởng phúc lợi	831.562.959	-		831.562.959
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.615.891.907</b>	<b>756.113</b>		<b>3.616.648.020</b>

**13. Lợi ích của cổ đông thiểu số**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 1 năm 2013**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số tại con Công ty CP khai thác mỏ và sản xuất VLXD Vina 34 được xác định là 45,33%

Biến động lợi ích của cổ đông thiểu số trong kỳ như sau

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2012	6.800.000.000	627.020	-577.069.768	6.223.557.252
Tăng vốn trong năm		0		0
Trích lập quỹ		0		0
Lỗ/ lãi trong năm			49.425.393	49.425.393
Tại ngày 31/12/2012	6.800.000.000	627.020	-527.644.375	6.272.982.645

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.671.761.486	6.600.467.488
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu bán vật liệu	1.867.600.467	713.321.819
Doanh thu khác	358.040.058	42.727.273
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.897.402.011</b>	<b>7.356.516.580</b>
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	9.671.761.486	6.600.467.488
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	0	-
Doanh thu thuần bán vật liệu	1.867.600.467	713.321.819
Doanh thu khác	358.040.058	42.727.273
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.897.402.011</b>	<b>7.356.516.580</b>
16. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	9.611.666.775	6.240.907.112
Giá vốn dịch vụ	-	-
Giá vốn bán vật liệu	2.247.623.507	473.422.305

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 1 năm 2013**

Giá vốn khác	-	15.396.181
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.859.290.282</b>	<b>6.729.725.598</b>
<b>17. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND</b>
Lãi tiền gửi	5.548.869	9.104.423
Cổ tức nhận được	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.548.869</b>	<b>9.104.423</b>
<b>18. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND</b>
Lãi tiền vay	3.618.735.460	2.803.718.880
Dự phòng đầu tư tài chính	0	-
Chi phí tài chính khác	0	569.397
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.618.735.460</b>	<b>2.804.288.277</b>
<b>19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND</b>
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12.043.869.056	7.756.999.369
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	16.800.691.273	11.178.316.159
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.756.822.217)	-3.421.316.790
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	0
<b>VIII. Những thông tin khác</b>		
<b>1. Thông tin về các bên liên quan</b>		
<b>1.1 Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Quan hệ với Công ty</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND</b>
		<b>Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Cổ đông lớn	5.416.463.189
		4.617.917.617
<b>1.2 Số dư với các bên liên quan</b>	<b>Quan hệ với Công ty</b>	<b>31/03/2013 VND</b>
		<b>01/01/2013 VND</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 1 năm 2013**

<b>Các khoản phải thu</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Cổ đông lớn	9.848.086.789	9.975.094.466
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Cổ đông lớn	55.165.906.654	47.637.107.471
<b>Vay ngắn hạn</b>			
Công ty CP xây dựng số 2 (Vinaconex 2)	Cùng tổng Cty	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng cty CP xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	Tổng cty	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>2. Những thông tin khác</b>			
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>		<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>2.1 Phải thu khách hàng</b>		<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Vinaconex 34		42.572.800.216	42.709.480.727
Công ty Vina34		1.395.553.276	895.069.115
Công ty TNHH MTV Vinaconex 34,1			
<b>Tổng cộng</b>		<b>43.968.353.492</b>	<b>43.604.549.842</b>
<b>2.2 Trả trước cho người bán</b>		<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Vinaconex 34		9.099.151.133	8.478.604.154
Công ty Vina34		2.575.322.888	183.154.641
Công ty TNHH MTV Vinaconex 34,1		-	
<b>Tổng cộng</b>		<b>11.674.474.021</b>	<b>8.661.758.795</b>
<b>2.3 Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tạm ứng</b>		<b>4.407.925.849</b>	<b>2.332.754.692</b>
Công ty Vinaconex 34		1.645.826.246	1.410.255.628
Công ty Vina34		2.762.099.603	922.499.064
<b>Thẻ chấp ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>185.220.000</b>
Công ty Vinaconex 34		0	185.220.000
Công ty Vina34			
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.407.925.849</b>	<b>2.517.974.692</b>
<b>2.4 Phải trả người bán</b>		<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 1 năm 2013**

Công ty Vinaconex 34	43.525.644.952	45.071.097.816
Công ty Vina34	7.353.631.350	9.619.298.902
Công ty TNHH MTV Vinaconex 34.1	162.294.370	70.077.370
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.041.570.672</b>	<b>54.760.474.088</b>
<b>2.5 Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Vinaconex 34	55.966.255.232	56.772.420.207
Công ty Vina34	25.916.702.363	23.846.226.515
Công ty TNHH MTV Vinaconex 34.1	972.409.950	972.409.950
<b>Tổng cộng</b>	<b>82.855.367.545</b>	<b>81.591.056.672</b>
<b>2. Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến</b>
	<b>31/03/2013</b>	<b>31/03/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến</b>
	<b>31/03/2013</b>	<b>31/03/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	870.256.692	1.046.910.839
Chi phí vật liệu quản lý	44.341.955	43.139.550
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.149.375	23.097.989
Chi phí khấu hao TSCĐ	162.484.003	210.663.141
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dự phòng	7.500.000	7.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.397.947	250.405.092
Chi phí bằng tiền khác	17.535.559	56.460.873
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.322.665.531</b>	<b>1.644.177.484</b>
<b>2.7 Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến</b>
	<b>31/03/2013</b>	<b>31/03/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu thanh lý tài sản cố định	-	227.272.727
Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn	-	-
Thu khác	140.918.176	164.105.639
<b>Tổng cộng</b>	<b>140.918.176</b>	<b>391.378.366</b>
<b>2.8 Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến</b>
	<b>31/03/2013</b>	<b>31/03/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2013**

Chi phí khác	-	124.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>124.800</b>

**2.9 Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2012 do Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Vinaconex lập.

*Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2013*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX**

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc



**Đoàn Thị Minh Nga**

**Nguyễn Hữu Long**

**Trần Đức Nhất**